

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2021 - Khóa 44

Căn cứ Thông tư số 23/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1642/QĐ-ĐHSP ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng về việc giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ các chuyên ngành thuộc ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn;

Căn cứ kế hoạch tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2021 của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng thông báo kế hoạch tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2021 - Khóa 44 như sau:

1. Ngành/chuyên ngành tuyển sinh

STT	Mã số	Cơ sở đào tạo/Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
	DDS	Trường Đại học Sư phạm	
I	8.14.01.11	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	43
1	8.14.01.11.01	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	
2	8.14.01.11.02	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tin học	
3	8.14.01.11.03	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	
4	8.14.01.11.05	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	
5	8.14.01.11.06	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn	
6	8.14.01.11.08	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý	
II	8.31.04.01	Tâm lý học	10

2. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển.

3. Thời gian và hình thức đào tạo

- Thời gian đào tạo: từ 1,5 đến 02 năm.

- Hình thức đào tạo: chính quy và vừa làm vừa học (thứ Bảy, Chủ nhật).

4. Học phí và chính sách hỗ trợ

- Học phí năm học 2021-2022: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). Lộ trình tăng học phí theo từng năm thực hiện theo quy định của Nhà nước;

- Thực hiện các chính sách hỗ trợ học phí theo quy định của Nhà nước và Đại học Đà Nẵng (nếu có).



5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

a) Người dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ GD&ĐT ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

b) Ngành phù hợp được nêu tại điểm 1 mục a là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ.

(Danh mục ngành phù hợp và các học phần phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển trình độ thạc sĩ xem ở Phụ lục I).

c) Ứng viên đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm 2 mục a khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các trường thành viên của Đại học Đà Nẵng cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục II hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GD&ĐT công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt;

e) Thí sinh thuộc diện phải học bổ sung kiến thức, đăng ký học tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm và có bảng điểm môn học trước khi xét tuyển cao học.

Ghi chú: Bằng đại học, bảng điểm do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và học bổ sung các học phần theo quy định của Trường (nếu có).

6. Hồ sơ dự tuyển và lệ phí

a) Hồ sơ dự tuyển

- Đơn xin dự tuyển;

- Bản sao văn bằng, chứng chỉ, bảng điểm có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp);

- Sơ yếu lý lịch (trong vòng 03 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);

- Giấy khám sức khỏe (trong vòng 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
- Minh chứng ngoại ngữ hợp lệ;
- Minh chứng ưu tiên hợp lệ (nếu có);
- Minh chứng nộp lệ phí dự tuyển.

b) Lệ phí

Lệ phí xử lý hồ sơ: **100.000đồng/thí sinh/hồ sơ.**

Lệ phí xét tuyển: **500.000 đồng/thí sinh/hồ sơ.**

Thí sinh nộp lệ phí theo một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp:

Nộp tiền mặt tại Phòng A2 - 203, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng; điện thoại: 0236.3841618 (109).

- Nộp qua tài khoản:

+ Người thụ hưởng: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng;

+ Số tài khoản: 56010001161647; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

+ Nội dung chuyển khoản: Mã ngành đăng ký xét tuyển, họ và tên, ngày tháng năm sinh, số điện thoại và lý do nộp lệ phí.

Lưu ý: Thí sinh nộp lệ phí qua ngân hàng, không chuyển khoản qua cây ATM do không thể hiện được thông tin người nộp và các nội dung khác.

7. Kế hoạch tuyển sinh

Nhận hồ sơ: từ ngày ra thông báo đến hết ngày **25/12/2021.**

Thời gian xét tuyển: dự kiến ngày: **29/12/2021.**

Thời gian công bố kết quả xét tuyển: dự kiến **31/12/2021.**

Thời gian nhập học: dự kiến tháng **01/2022.**



8. Địa điểm nộp hồ sơ

a) Tại Đà Nẵng: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa điểm:

Phòng Đào tạo (A2 - 201), Trường Đại học Sư phạm; số 459 Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; điện thoại: 02363. 841618 (114);

b) Tại các đơn vị phối hợp tuyển sinh: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại một trong các địa điểm sau:

- Địa điểm số 1: Phòng Đào tạo, Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum; số 704 Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum; ĐT: 0260.6509559 (**Cô Nguyễn Thị Hoa, điện thoại: 0934876005**).

- Địa điểm số 2: Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp, Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Thuận; số 26 Đường 16/4, thành phố Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận; điện thoại: 0259.3823883 (**ThS. Trương Thuận, điện thoại: 0913173740**).

- Địa điểm số 3: Phòng Đào tạo, Trường Cao đẳng Nghề Thành phố Hồ Chí Minh; số 235 Hoàng Sa, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; điện thoại: 028.38438720 (101 - 102) (**Thầy Nguyễn Thanh Quyết, điện thoại: 0983096565**).

9. Thông tin liên hệ

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng; số 459 Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; điện thoại: 02363. 841618 (114). *nh*

Nơi nhận:

- Các Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các cơ sở đào tạo SDH, Viện nghiên cứu;
- Các cơ sở giáo dục đại học, phổ thông;
- Đại học Đà Nẵng (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Các đơn vị có liên quan (thuộc Trường ĐHSP);
- Lưu: VT, ĐT. *nh*



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Lưu Trang



PHỤ LỤC II

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỊNH MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông báo số 1191 /TB-ĐHSP ngày 10 tháng 11 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

T T	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German Test DaF linguae certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language	N4	N3

		Proficiency Test (JLPT)		
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2



PHỤ LỤC I

(Kèm theo Thông báo số 131/TB-ĐHSP ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI HỌC BỔ SUNG TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ (CẬP NHẬT 11.2021)

TT	THẠC SĨ	ĐẠI HỌC	Các học phần phải học bổ sung		ĐẠI HỌC	Các học phần phải học bổ sung	
	Ngành/chuyên ngành	Ngành đúng/phù hợp	Tên học phần	TC	Ngành gần	Tên học phần	TC
1	Đại số và lý thuyết số	- Sư phạm Toán - Cử nhân Toán.	Không		Không	Không	
		- Cử nhân Toán ứng dụng - Cử nhân Toán - Tin	Không				
		- Sư phạm Toán - Tin - Cử nhân Toán - Lý - Sư phạm Toán - Lý	Không		Không	Không	
2	Hệ thống thông tin	- Tin học - Công nghệ thông tin - Hệ thống thông tin - Khoa học máy tính - Kỹ thuật máy tính - Mạng máy tính và truyền thông	Không		- Sư phạm Tin học - Hệ thống thông tin quản lý - Tin học quản lý - Quản trị hệ thống thông tin - Thương mại điện tử - Toán-Tin - Lý-Tin - Thống kê-Tin học - Tin học kinh tế - Tin học môi trường - Địa lý-Tin học - Hệ thống thông tin địa lý - Xử lý thông tin - Kỹ thuật thông tin - Sư phạm Toán học - Toán ứng dụng - Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật điện tử, truyền thông - Điện tử viễn thông - Kỹ thuật máy tính - Tất cả các chuyên ngành khác có chương trình đào tạo khác 10-	- Hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao - Hệ phân tán - Quy hoạch tuyến tính - Phân tích và thiết kế hệ thống	2 2 2 2

TT	THẠC SĨ	ĐẠI HỌC	Các học phần phải học bổ sung		ĐẠI HỌC	Các học phần phải học bổ sung	
	Ngành/chuyên ngành	Ngành đúng/phù hợp	Tên học phần	TC	Ngành gần	Tên học phần	TC
					40% so với cử nhân Công nghệ thông tin ở khối kiến thức ngành		
3	Hóa hữu cơ	- Cử nhân Sư phạm Hóa học - Cử nhân Khoa học Hóa học - Cử nhân Phân tích - Môi trường - Cử nhân Hóa dược - Cử nhân Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 – 50 TC) - Công nghệ Hóa học, Hóa dầu, Hóa thực phẩm	Không		Không	Không	
4	Hóa lý thuyết và hóa lý	- Cử nhân Sư phạm Hóa học - Cử nhân Khoa học Hóa học - Cử nhân Phân tích – Môi trường - Cử nhân Hóa dược - Cử nhân Khoa học môi trường (có tổng số tín chỉ Hóa học là 45 - 50 TC) - Công nghệ Hóa học, Hóa dầu, Hóa thực phẩm	Không		Không	Không	
5	Ngôn ngữ học	- Ngữ văn - Ngôn ngữ học - Văn học - Sư phạm Ngữ văn	Không		- Báo chí và truyền thông - Nhóm Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam - Nhóm Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài	- Ngữ âm tiếng Việt	2
					- Văn hoá học - Các ngành đại học có chương trình đào tạo khác từ 10-40% tổng số tín chỉ của khối kiến thức ngành	- Ngữ pháp tiếng Việt - Phong cách học tiếng Việt	3 3
6	Quản lý giáo dục	- Quản lý giáo dục - Giáo dục học	Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi: - Đại cương quản lý giáo dục - Phát triển chương trình giáo dục	3 3	- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - Các ngành có chương trình đào tạo khác biệt từ 10-40% tổng số tín chỉ của khối kiến thức ngành	- Đại cương quản lý giáo dục - Phát triển chương trình giáo dục - Hệ thống GD quốc dân và bộ máy quản lý giáo dục	3 3 3

TT	THẠC SĨ	ĐẠI HỌC	Các học phần phải học bổ sung		ĐẠI HỌC	Các học phần phải học bổ sung	
	Ngành/chuyên ngành	Ngành đúng/phù hợp	Tên học phần	TC	Ngành gần	Tên học phần	TC
					Các ngành khác	- Đại cương quản lý giáo dục - Phát triển chương trình giáo dục - Hệ thống GD quốc dân và bộ máy quản lý giáo dục - Tâm lý học đại cương - Giáo dục học đại cương	3 3 3 3 4
					- Sinh học ứng dụng - Công nghệ sinh học - Môi trường	- Tiến hóa và đa dạng sinh học - Khoa học môi trường - Động vật học	3 3 3
7	Sinh thái học	- Cử nhân Sinh học - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Sinh - Kỹ thuật NN - Cử nhân Sinh - Môi trường	Không		- Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản - Quản lý tài nguyên và môi trường - Nông học - Trồng trọt - Các ngành khác có chương trình đào tạo khác từ 10-40% tổng số tín chỉ của khối kiến thức ngành	- Thực vật học	3
8	Toán giải tích	- Sư phạm Toán - Cử nhân Toán	Không		Không	Không	
		- Cử nhân Toán ứng dụng - Cử nhân Toán - Tin	Không				
		- Sư phạm Toán - tin - Cử nhân Toán - Lý - Sư phạm Toán - Lý	Không				
9	Văn học Việt Nam	- Sư phạm Ngữ Văn - Cử nhân Văn học	Không		- Ngôn ngữ học; - Báo chí và Truyền thông; - Hán Nôm	- Dẫn luận lí luận văn học - Phương pháp nghiên cứu khoa học (Văn học) - Đại cương Thi pháp học - Thơ Việt Nam hiện đại	3 2 2 2
					- Sáng tác văn học	- Dẫn luận lí luận văn học - Phương pháp nghiên cứu khoa học (Văn học)	3 2

10	Phương pháp toán sơ cấp	- Sư phạm Toán - Cử nhân Toán - Cử nhân Toán ứng dụng - Cử nhân Toán - Tin - Sư phạm Toán - Tin - Cử nhân Toán - Lý - Sư phạm Toán - Lý	Không		Không	Không	
11	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	Không		- Cử nhân Toán	1. Giáo dục học 2. Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn	3 3
		- Cử nhân Sư phạm Toán - Cử nhân Sư phạm Toán - Tin			- Cử nhân Toán ứng dụng - Cử nhân Toán - Tin - Cử nhân Khoa học dữ liệu và thống kê	1. Giáo dục học 2. Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn 3. Phương pháp dạy học môn Toán ở trường trung học	3 3 3
		Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tin học Cử nhân Sư phạm Tin học	Không		- Hệ thống thông tin quản lý - Tin học quản lý - Quản trị hệ thống thông tin - Thống kê - Tin học - Cử nhân Toán ứng dụng - Cử nhân Toán - Tin - Cử nhân Vật lý - Tin học - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật máy tính - Tất cả các ngành/chuyên ngành có chương trình đào tạo khác nhau từ 10-40% (tổng số tín chỉ) khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo ngành Cử nhân sư phạm Tin học	1. Giáo dục học 2. Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn 3. Phân tích chương trình môn Tin học ở phổ thông	3 3 3
					- Cử nhân Sư phạm Toán - Tin - Cử nhân Sư phạm Lý - Tin	1. Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn 2. Phân tích chương trình môn Tin học ở phổ thông	3 3
	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếp theo)				Cử nhân Sư phạm Toán	1. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật 2. Lý luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn 3. Phân tích chương trình môn Tin học ở phổ thông 4. Lập trình C/C++/Python	3 3 3 3

		Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí Cử nhân Sư phạm Vật lí	Không	- Cử nhân Vật lí học - Cử nhân Vật lí ứng dụng - Cử nhân Vật lí - Tin học - Cử nhân Vật lí công nghệ - Cử nhân Vật lí - Kỹ thuật	1. Giáo dục học 2. Lí luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn	3 3
				- Cử nhân Sư phạm Lí - Tin - Cử nhân Sư phạm Vật lí - Công nghệ - Cử nhân Sư phạm Vật lí - Kỹ thuật - Cử nhân Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	1. Giáo dục học 2. Lí luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn 3. Cơ học lượng tử	3 3 3
		Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học Cử nhân Sư phạm Sinh học	Không	- Cử nhân Sinh - Môi trường - Cử nhân Sinh học - Cử nhân sư phạm Sinh học - Kỹ thuật nông nghiệp - Cử nhân Sinh học - Công nghệ - Cử nhân Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp - Cử nhân sư phạm Sinh - Môi trường	1. Giáo dục học 2. Lí luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn 3. Phân tích chương trình môn Sinh học ở phổ thông	3 3 3
				- Cử nhân Ngữ văn; - Cử nhân Văn học; - Cử nhân Văn - Sử; - Cử nhân Ngôn ngữ; - Cử nhân Báo chí - Tất cả các ngành/chuyên ngành có chương trình đào tạo khác nhau từ 10-40% (tổng số tín chỉ) khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo ngành Cử nhân sư phạm Ngữ văn	1. Giáo dục học 2. Lí luận dạy và phương pháp dạy học bộ môn 3. Phân tích chương trình môn Ngữ văn ở phổ thông	3 3 3
	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (tiếp theo)	Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lí Cử nhân Sư phạm Địa lí	Không	- Cử nhân Địa lí học; - Cử nhân Địa lí	1. Giáo dục học 2. Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn	3 3
				- Cử nhân Địa lí tự nhiên - Cử nhân Sư phạm Lịch sử và Địa lí	1. Giáo dục học 2. Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn 3. Địa lí Việt Nam	3 3 3

12	Sinh học thực nghiệm	- Cử nhân KH Sinh học - Cử nhân Sư phạm Sinh học - Cử nhân Sư phạm Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp - Cử nhân KH Công nghệ sinh học - Cử nhân Kỹ thuật sinh học - Cử nhân Sinh học ứng dụng - Cử nhân Kỹ thuật y sinh - Cử nhân, kỹ sư các ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, chế biến thực phẩm (có số TC sinh học là 45-50TC)	Không	Không	Không	
13	Lịch sử Việt Nam	- Sư phạm Lịch sử - Khoa học Lịch sử		- Giáo dục chính trị - Chính trị học - Hồ Chí Minh học - Xây dựng Đảng - Lịch sử Đảng - Đông Phương học - Quan hệ quốc tế - Quốc tế học - Lịch sử thế giới - Việt Nam học - Lịch sử Văn hóa Việt Nam - Văn hóa học - Nhân học - Quản lý văn hóa - Bảo tàng học và Di sản - Lịch sử đô thị và đô thị học - Xã hội học - Văn học - Văn hoá học - Báo chí	- Lịch sử Việt Nam đại cương - Phương pháp luận sử học	2 2
14	Việt Nam học	Việt Nam học	Không	- Lịch sử - Ngôn ngữ học - Văn học - Triết học - Báo chí - Nhân học - Quốc tế học - Luật học - Quản lý xã hội	- Cơ sở Văn hóa Việt Nam - Lịch sử Việt Nam đại cương - Địa lý Việt Nam	2 2 2

					- Giáo dục Chính trị - Chính trị học - Hán Nôm - Xã hội học - Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành - Khoa học môi trường - Địa lý - Địa lý du lịch - Văn hóa học - Quản lý văn hóa - Đông phương học - Du lịch học - Tâm lý học		
15	Tâm lý học	- Tâm lý học, - Tâm lý - Giáo dục học	Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi: - Tâm lý học đại cương - Tâm lý học phát triển	3 3	- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (Cử nhân hệ sư phạm) - Công tác xã hội - Xã hội học và nhân học - Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân	- Tâm lý học phát triển - Khoa học chẩn đoán tâm lý - Tham vấn tâm lý - Nhập môn Công tác xã hội - Giáo dục học đại cương - Tâm lý học giáo dục - Tâm lý học đại cương	3 3 3 3 3 3 3
16	Giáo dục học	Định hướng nghiên cứu <i>(Chuyên ngành Giáo dục học)</i> - Tâm lý giáo dục - Cử nhân hệ sư phạm	Đã tốt nghiệp trên 5 năm so với thời điểm dự thi: - Giáo dục học đại cương - Lý luận dạy học - Lý luận giáo dục	2 2 2	Tâm lý học	- Giáo dục học đại cương - Lý luận dạy học - Lý luận giáo dục	2 2 2
		Định hướng ứng dụng <i>(Chuyên ngành Giáo dục tiểu học)</i> Cử nhân Giáo dục Tiểu học	Không		Cử nhân hệ sư phạm khác	- Phương pháp dạy học Toán tiểu học. - Cơ sở tự nhiên - xã hội và PPDH - PPDH Tiếng Việt tiểu học	3 3 3
		Định hướng ứng dụng <i>(Chuyên ngành Giáo dục Mầm non)</i> Cử nhân Giáo dục Mầm non	Không		Không	Không	
17	Quản lý tài nguyên và môi trường	- Quản lý tài nguyên và môi trường - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên			- Kỹ thuật môi trường - Sinh học ứng dụng - Sinh học	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	3

		- Quản lý đất đai - Khoa học môi trường	Không		- Quản lý lâm nghiệp - Quản lý biển đảo và đới bờ - Địa lý tự nhiên kỹ thuật - Khí tượng và khí hậu học - Bản đồ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý - Quản lý hải sản - Phát triển bền vững	- Cơ sở sinh thái học - Công nghệ môi trường	3 3
					- Thủy văn học - Hải dương học	- Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường - Công nghệ môi trường	3 3
					Quản lý tài nguyên rừng	Công nghệ môi trường	3
					Các ngành khác	Căn cứ vào bảng điểm tốt nghiệp đại học, người dự thi được bố trí học 3 đến 5/10 học phần sau: 1. Khoa học môi trường đại cương 2. Địa lý đại cương 3. Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường 4. Quy hoạch môi trường 5. Đánh giá tác động môi trường 6. Kinh tế môi trường 7. Luật và chính sách môi trường 8. Quan trắc môi trường 9. Cơ sở sinh thái học 10. Công nghệ môi trường	

* Danh sách có 17 ngành